CHATBOT AI TÙY CHỈNH LÀM ĐỐI TÁC LUYỆN NÓI: NHỮNG THAY ĐỔI TRONG SỰ TỰ TIN VÀ SỰ SẴN SÀNG GIAO TIẾP BẰNG TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN

Phan Thị Lam
Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Tóm tắt: *Nghiên cứu xem xét sự thay đổi về sự tự tin khi nói và sự sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh (WTC) sau khi sinh viên luyện tập với chatbot AI tùy chỉnh Buddy. Thiết kế hỗn hợp giải thích tuần tự được sử dụng. 80 sinh viên hoàn thành bảng hỏi trước và sau sáu tuần; tám người được phỏng vấn. Dữ liệu định lượng được phân tích bằng kiểm định t mẫu phụ thuộc; dữ liệu phỏng vấn được phân tích theo chủ đề. Kết quả cho thấy sự tự tin và WTC tăng có ý nghĩa thống kê. Phỏng vấn cho thấy môi trường ít áp lực, cơ hội lặp lại, câu hỏi tiếp nối và hỗ trợ ngôn ngữ tức thời giúp sinh viên giảm do dự, duy trì hội thoại và chủ động giao tiếp. Tuy nhiên, sự tự tin với Buddy chưa hoàn toàn chuyển sang giao tiếp với con người do cảm giác bị đánh giá, sự ngắt lời và tình huống khó dự đoán. Vì vậy, Buddy nên được sử dụng như bước đệm trước hoạt động nói trực tiếp với hỗ trợ giảm dần theo năng lực cá nhân.*

Từ khóa: *chatbot AI tùy chỉnh, sự tự tin khi nói, sự sẵn sàng giao tiếp, luyện nói tiếng Anh*

A CUSTOMIZED AI CHATBOT AS A SPEAKING PARTNER: CHANGES IN EFL STUDENTS' SPEAKING CONFIDENCE AND WILLINGNESS TO COMMUNICATE

Abstract: *This study investigated changes in university students' speaking confidence and willingness to communicate in English (WTC) after practice with Buddy, a customized AI chatbot. An explanatory sequential mixed-methods design was adopted. Eighty students completed the questionnaire before and after six weeks of practice, and eight participants were purposively selected for interviews. Quantitative data were analyzed using a paired-samples t test, while interview data underwent thematic analysis. The results indicated statistically significant increases in speaking confidence and WTC. Interview findings suggested that the low-pressure environment, repeated practice, follow-up questions, and immediate language support helped students hesitate less, sustain conversations, and communicate more proactively. Nevertheless, confidence developed through interaction with Buddy did not transfer fully to human communication because students faced perceived evaluation, interruptions, and unpredictable situations. These findings suggest that customized AI chatbots can create supportive conditions for initiating and maintaining spoken interaction, but they cannot reproduce the social complexity of human communication. Buddy should therefore be used as a pedagogical bridge to pair, group, and whole-class speaking rather than as a replacement for interpersonal practice. Its support should be gradually reduced according to ability to encourage independent expression and facilitate the transfer of confidence and WTC to authentic communicative contexts.*

Keywords*: Customized AI chatbot, speaking confidence, willingness to communicate, EFL speaking*

Nhận bài: 15/06/2026 *Phản biện: 15/07/2026* *Duyệt đăng: 18/07/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh là mục tiêu quan trọng của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Tuy nhiên, nhiều sinh viên vẫn ngần ngại phát biểu vì thiếu tự tin, sợ mắc lỗi và lo bị đánh giá. Theo MacIntyre và cộng sự (1998), sự sẵn sàng giao tiếp bằng ngôn ngữ thứ hai chịu ảnh hưởng của sự tự tin trong giao tiếp.

Trong lớp học ngoại ngữ, cơ hội luyện nói bị hạn chế bởi thời lượng, sĩ số và trình độ không đồng đều. Hoạt động cặp hoặc nhóm giúp tăng sự tham gia nhưng chưa đáp ứng nhu cầu luyện tập cá nhân. Người học vì thế cần thêm cơ hội thực hành ngoài lớp học thường xuyên, linh hoạt và ít áp lực.

Chatbot AI tạo sinh có thể đóng vai trò đối tác hội thoại, đặt câu hỏi theo chủ đề và hỗ trợ ngôn ngữ. Các nghiên cứu cho thấy tương tác với AI có tiềm năng hỗ trợ kỹ năng nói, sự tự tin và sự sẵn sàng giao tiếp (Du & Daniel, 2024; Fathi et al., 2024; Zhang et al., 2024). Tuy nhiên, chatbot có thể sử dụng ngôn ngữ hoặc phản hồi chưa phù hợp với mục tiêu học tập. Buddy vì vậy được tùy chỉnh, hỏi từng câu, cung cấp gợi ý khi cần và phản hồi sau mỗi buổi luyện tập.

Bằng chứng về chatbot được tùy chỉnh theo quy trình sư phạm vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh đại học Việt Nam. Cần phân biệt sự tự tin khi nói, tức niềm tin vào khả năng diễn đạt, với sự sẵn sàng giao tiếp, tức xu hướng tham gia giao tiếp khi có cơ hội.

Nghiên cứu khảo sát 80 sinh viên năm ba ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai nhằm xác định sự thay đổi về hai phương diện này sau khi luyện tập với Buddy và khám phá trải nghiệm của người học. Hai câu hỏi nghiên cứu được đặt ra: (1) Sự tự tin khi nói và sự sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên thay đổi như thế nào sau khi luyện nói với Buddy?

(2) Sinh viên trải nghiệm như thế nào khi sử dụng Buddy làm đối tác luyện nói tiếng Anh?

II. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1. Chatbot AI tùy chỉnh trong luyện nói tiếng Anh

Chatbot mô phỏng hội thoại với người dùng bằng văn bản hoặc giọng nói. Trong học ngoại ngữ, công cụ này bổ sung cơ hội thực hành ngoài lớp học. Fryer và Carpenter (2006) cho rằng chatbot cho phép người học luyện tập linh hoạt và có thể tạo cảm giác thoải mái hơn so với nói với giáo viên hoặc bạn học. Tuy nhiên, chatbot thế hệ đầu dựa trên kịch bản nên khó xử lý phát ngôn ngoài dự kiến.

Chatbot AI tạo sinh có thể phản hồi theo ngữ cảnh và duy trì hội thoại linh hoạt hơn. Tổng quan của Du và Daniel (2024) cho thấy chatbot AI mở rộng cơ hội luyện nói, giảm sự e ngại và hỗ trợ thực hành cá nhân hóa. Chatbot tùy chỉnh còn tuân theo các yêu cầu do giảng viên xác lập về vai trò, trình độ, chủ đề và phản hồi, nhờ đó phù hợp hơn với mục tiêu học phần.

Fathi và cộng sự (2024) ghi nhận tương tác qua AI hỗ trợ kỹ năng nói và sự sẵn sàng giao tiếp của người học EFL. Zhang và cộng sự (2024) cũng cho thấy sáu tuần sử dụng trợ lý nói AI làm tăng hứng thú và sự sẵn sàng giao tiếp, đồng thời giảm lo âu ngoại ngữ. Dù vậy, chatbot có thể nhận diện sai giọng nói, phản hồi lặp lại hoặc thiếu chính xác, và không tái hiện đầy đủ giao tiếp giữa người với người (Du & Daniel, 2024). Vì thế, Buddy được xem là đối tác luyện tập bổ sung, được cấu hình để hỏi từng câu, đưa câu hỏi tiếp nối, hỗ trợ ngôn ngữ khi cần và phản hồi ngắn cuối buổi.

2.2. Sự tự tin khi nói tiếng Anh

Sự tự tin khi nói là niềm tin của người học vào khả năng diễn đạt và tham gia hội thoại bằng tiếng Anh. Khái niệm này gần với niềm tin vào năng lực bản thân, tức đánh giá về khả năng thực hiện hành động cần thiết để đạt kết quả cụ thể (Bandura, 1997). Sự tự tin không đồng nghĩa với năng lực nói: người học có thể có vốn ngôn ngữ tốt nhưng vẫn lo mắc lỗi hoặc tránh phát biểu. Vì nghiên cứu không sử dụng bài kiểm tra nói, thay đổi về tự tin chỉ phản ánh nhận thức của sinh viên.

Sự tự tin có thể thay đổi qua trải nghiệm giao tiếp. Bandura (1997) xem việc hoàn thành nhiệm vụ thành công là nguồn quan trọng hình thành niềm tin vào năng lực bản thân. Nhiệm vụ vừa sức, cơ hội thử lại và hỗ trợ đúng lúc có thể tạo trải nghiệm tích cực. De Saint Léger và Storch (2009) nhận thấy nhận thức về khả năng nói có liên hệ với sự tham gia và WTC. Nói trước toàn lớp thường gây áp lực hơn tương tác nhóm nhỏ, cho thấy sự tự tin còn phụ thuộc vào hình thức hoạt động và cảm giác bị đánh giá.

Với Buddy, môi trường riêng tư, khả năng luyện tập lặp lại và gợi ý ngôn ngữ có thể giúp sinh viên hội thoại với áp lực thấp hơn. Tuy nhiên, tự tin khi nói với chatbot chưa chắc chuyển sang giao tiếp với con người. Do đó, bảng hỏi trước–sau cần kết hợp với phỏng vấn để xác định sinh viên tự tin hơn trong hoàn cảnh nào.

2.3. Sự sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh

Sự sẵn sàng giao tiếp bằng ngôn ngữ thứ hai (willingness to communicate – WTC) là trạng thái sẵn sàng giao tiếp với một hoặc nhiều người cụ thể, tại một thời điểm cụ thể, bằng ngôn ngữ thứ hai (MacIntyre et al., 1998). Theo mô hình kim tự tháp, quyết định giao tiếp chịu tác động của yếu tố ổn định, như tính cách và thái độ liên nhóm, cùng yếu tố tình huống, như người đối thoại và sự tự tin tức thời. WTC vì vậy không cố định và không đồng nhất với năng lực ngôn ngữ.

Các nghiên cứu sau nhấn mạnh tính biến động của WTC. Kang (2005) cho thấy WTC thay đổi ngay trong hội thoại dưới ảnh hưởng của cảm giác an toàn, hứng thú và trách nhiệm tham gia. Cao và Philp (2006) cũng xác định quy mô nhóm, mức độ quen thuộc, chủ đề và sự tự tin ảnh hưởng đến quyết định lên tiếng. Sinh viên vì thế có thể sẵn sàng nói trong cặp nhưng im lặng trước toàn lớp.

Đối tác AI tương đối dễ dự đoán và không thể hiện sự đánh giá xã hội như con người, nên có thể giảm rào cản khi bắt đầu và duy trì hội thoại. Fathi và cộng sự (2024) cùng Zhang và cộng sự (2024) ủng hộ khả năng AI hỗ trợ WTC. Tuy nhiên, WTC với AI cần được phân biệt với WTC trong giao tiếp thực tế vì điều kiện xã hội khác nhau. Bằng chứng về chatbot được tùy chỉnh theo quy trình sư phạm vẫn hạn chế, đặc biệt tại đại học Việt Nam. Do đó, nghiên cứu xem xét thay đổi về sự tự tin và WTC sau khi luyện tập với Buddy, đồng thời dùng phỏng vấn để giải thích kết quả trong bối cảnh học tập cụ thể của sinh viên tham gia.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp giải thích tuần tự, gồm một giai đoạn định lượng và một giai đoạn định tính (Creswell & Plano Clark, 2018). Thiết kế một nhóm đo trước - sau xem xét sự thay đổi về sự tự tin khi nói và sự sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh (WTC) sau khi luyện tập

với Buddy; phỏng vấn bán cấu trúc giải thích kết quả và làm rõ trải nghiệm. Do không có nhóm đối chứng và sử dụng dữ liệu tự báo cáo, nghiên cứu không khẳng định quan hệ nhân quả hay sự cải thiện năng lực nói.

3.2. Người tham gia và bối cảnh nghiên cứu

Người tham gia gồm 80 sinh viên năm ba ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, được chọn thuận tiện. Sau can thiệp, tám sinh viên được chọn có chủ đích để phỏng vấn dựa trên sự tự nguyện và mức thay đổi khác nhau về sự tự tin và WTC.

3.3. Chatbot AI tùy chỉnh Buddy

Buddy là chatbot AI tạo sinh được tùy chỉnh làm đối tác luyện nói, không phải công cụ đánh giá. Chatbot hỏi từng câu, đưa câu hỏi tiếp nối và hỗ trợ từ vựng, mẫu câu hoặc ý tưởng khi cần. Buddy hạn chế ngắt lời sửa lỗi và phản hồi ngắn cuối hoạt động. Chủ đề luyện tập gắn với tình huống quen thuộc và nội dung học tập.

3.4. Công cụ thu thập dữ liệu

Bảng hỏi gồm hai thang đo. Thang đo sự tự tin khi nói gồm sáu phát biểu, được xây dựng dựa trên khái niệm niềm tin vào năng lực bản thân của Bandura (1997) và nghiên cứu của de Saint Léger và Storch (2009). Các phát biểu tập trung vào khả năng diễn đạt ý tưởng, duy trì hội thoại và xử lý khó khăn khi nói tiếng Anh. Thang đo WTC gồm sáu phát biểu, được điều chỉnh từ thang đo của Zhong (2026), phản ánh mức độ sẵn sàng bắt đầu, tiếp tục và chủ động tham gia giao tiếp bằng tiếng Anh.

Các phát biểu được đánh giá bằng thang Likert năm mức, từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý), và được giữ nguyên ở hai lần khảo sát. Điểm của mỗi thang đo được tính bằng điểm trung bình của sáu phát biểu; điểm cao hơn thể hiện mức độ tự tin hoặc WTC cao hơn. Vì bảng hỏi đo nhận thức của người học, kết quả không phản ánh trực tiếp năng lực nói tiếng Anh.

Phỏng vấn bán cấu trúc tập trung vào trải nghiệm nói với Buddy, những thay đổi sinh viên tự nhận thấy, sự hỗ trợ của chatbot và khả năng vận dụng trải nghiệm luyện tập vào giao tiếp với con người. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng 15 phút, thực hiện bằng tiếng Việt và được ghi âm sau khi người tham gia đồng ý.

3.5. Quy trình thu thập dữ liệu

Nghiên cứu kéo dài tám tuần. Tuần 1, sinh viên được hướng dẫn sử dụng Buddy, thực hành thử và hoàn thành khảo sát trước can thiệp. Trong các tuần 2–7, sinh viên luyện nói hai đến ba buổi mỗi tuần, mỗi buổi 10–15 phút, theo chủ đề định hướng. Tuần 8, sinh viên hoàn thành khảo sát sau can thiệp. Sau phân tích sơ bộ, tám sinh viên được phỏng vấn, ghi âm với sự đồng ý và phiên âm.

3.6. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu của hai thang đo, gồm sự tự tin khi nói và sự sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh (WTC), được phân tích riêng. Điểm trung bình (M) và độ lệch chuẩn (SD) được sử dụng để mô tả kết quả trước và sau quá trình luyện tập. Sau khi kiểm tra phân phối của điểm chênh lệch và các giá trị ngoại lệ, kiểm định t mẫu phụ thuộc được thực hiện để xác định sự khác biệt giữa hai thời điểm. Kết quả được báo cáo bằng M, SD, t(79) và p.

Dữ liệu phỏng vấn được phân tích theo sáu bước của Braun và Clarke (2006), gồm làm quen với dữ liệu, tạo mã ban đầu, xây dựng chủ đề, rà soát chủ đề, xác định và đặt tên chủ đề, viết báo cáo. Các trích dẫn tiêu biểu được sử dụng để minh họa cho từng chủ đề. Kết quả định tính sau đó được đối chiếu với kết quả định lượng nhằm giải thích sự thay đổi về sự tự tin khi nói và WTC.

Sinh viên được thông báo đầy đủ về mục tiêu và quy trình nghiên cứu, tính tự nguyện khi tham gia và quyền rút lui mà không ảnh hưởng đến kết quả học tập. Mã số được sử dụng thay cho tên thật; dữ liệu chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và được lưu trữ bảo mật.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Sự thay đổi về sự tự tin khi nói và sự sẵn sàng giao tiếp

Bảng 1. Điểm trung bình về sự tự tin khi nói và WTC trước và sau can thiệp

Biến số	Trước can thiệp M (SD)	Sau can thiệp M (SD)	t(79)	p
Sự tự tin khi nói	3,08 (0,55)	3,62 (0,51)	9,35	< 0,001
Sự sẵn sàng giao tiếp (WTC)	3,14 (0,58)	3,57 (0,54)	7,44	< 0,001

Kết quả bảng 1 cho thấy điểm trung bình về sự tự tin khi nói tăng từ 3,08 (SD = 0,55) trước can thiệp lên 3,62 (SD = 0,51) sau can thiệp. Kiểm định t mẫu phụ thuộc xác nhận sự khác biệt giữa hai thời điểm có ý nghĩa thống kê, $t(79) = 9,35$, $p < 0,001$. Kết quả này cho thấy sau sáu tuần luyện tập với Buddy, sinh viên tự đánh giá tích cực hơn về khả năng diễn đạt ý tưởng, duy trì hội thoại và xử lý những khó khăn khi nói tiếng Anh.

Điểm trung bình về WTC cũng tăng từ 3,14 (SD = 0,58) lên 3,57 (SD = 0,54). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, $t(79) = 7,44$, $p < 0,001$. Như vậy, sau can thiệp, sinh viên báo cáo mức độ sẵn sàng bắt đầu, tiếp tục và chủ động tham gia giao tiếp bằng tiếng Anh cao hơn. Tuy nhiên, mức tăng về WTC thấp hơn mức tăng về sự tự tin khi nói. Dữ liệu phỏng vấn được sử dụng để làm rõ sự khác biệt này và xác định những điều kiện mà trong đó sinh viên cảm thấy tự tin và sẵn sàng giao tiếp hơn.

4.2. Trải nghiệm của sinh viên khi luyện nói với Buddy

Phân tích tám cuộc phỏng vấn xác định bốn chủ đề chính: môi trường giao tiếp ít áp lực, cơ hội luyện tập lặp lại, hỗ trợ ngôn ngữ tức thời và những giới hạn của tương tác với AI.

Trước hết, cả tám sinh viên đều cho rằng nói với Buddy ít gây căng thẳng hơn nói trước lớp hoặc với người có trình độ tiếng Anh cao hơn. Việc không phải lo lắng về sự đánh giá của người đối thoại giúp sinh viên bắt đầu hội thoại dễ dàng và mạnh dạn thử những cách diễn đạt mà họ chưa chắc chắn. SV2 chia sẻ: "Khi nói trước lớp, em sợ các bạn nghe thấy lỗi của mình, nhưng với Buddy thì em không cảm thấy bị đánh giá nên em dám nói nhiều hơn." Tương tự, SV6 cho biết: "Nếu nói sai, em có thể nói lại mà không thấy xấu hổ." Những trải nghiệm này góp phần giải thích mức tăng rõ rệt về sự tự tin khi nói sau can thiệp.

Thứ hai, bảy sinh viên nhấn mạnh lợi ích của việc có thể luyện tập lặp lại. Người học có thể yêu cầu Buddy nhắc lại câu hỏi, thực hiện lại một chủ đề hoặc điều chỉnh câu trả lời mà không gây bất tiện cho người khác. SV1 nhận xét: "Em có thể luyện lại cùng một chủ đề nhiều lần cho đến khi trả lời trôi chảy hơn." Sáu sinh viên cho rằng các buổi luyện tập ngắn nhưng thường xuyên giúp việc phản hồi bằng tiếng Anh trở nên quen thuộc hơn. Theo SV5, "Lúc đầu em phải suy nghĩ rất lâu, nhưng sau vài tuần em có thể trả lời nhanh hơn và ít dịch từ tiếng Việt trong đầu hơn."

Thứ ba, bảy sinh viên đánh giá tích cực những gợi ý về từ vựng, mẫu câu và nội dung trả lời. Sự hỗ trợ tức thời đặc biệt hữu ích khi người học thiếu ý tưởng hoặc không biết cách tiếp tục hội thoại. SV3 giải thích: "Khi em không biết dùng từ nào, Buddy gợi ý từ và mẫu câu nên em có thể tiếp tục nói thay vì dừng lại." Các câu hỏi tiếp nối cũng khuyến khích sinh viên mở rộng câu trả lời. Tuy nhiên, một số sinh viên nhận thấy nguy cơ phụ thuộc vào sự hỗ trợ của chatbot. SV7 thừa nhận: "Đôi khi em chỉ chọn mẫu câu Buddy đưa ra mà không tự nghĩ cách diễn đạt của mình."

Cuối cùng, sáu sinh viên đề cập đến ít nhất một hạn chế, bao gồm nhận diện sai phát âm, phản hồi lặp lại và hội thoại chưa hoàn toàn tự nhiên. SV4 cho biết: "Có lúc em phát âm một từ nhưng Buddy nhận thành từ khác, nên câu trả lời tiếp theo không đúng với ý em." SV8 nhận xét: "Nói với Buddy dễ hơn, nhưng phản ứng của người thật khó đoán hơn và họ có thể ngắt lời hoặc hỏi bất ngờ." Năm sinh viên cảm thấy tự tin hơn khi giao tiếp với bạn học sau quá trình luyện tập, trong khi ba sinh viên vẫn gặp khó khăn khi chuyển từ môi trường AI sang giao tiếp trực tiếp.

Nhìn chung, dữ liệu phỏng vấn giúp giải thích xu hướng tăng về sự tự tin khi nói và WTC. Môi trường ít áp lực, khả năng luyện tập lặp lại và hỗ trợ ngôn ngữ tức thời tạo điều kiện để sinh viên chủ động nói tiếng Anh hơn. Tuy nhiên, trải nghiệm tích cực với Buddy chưa hoàn toàn chuyển thành sự tự tin và sẵn sàng giao tiếp trong mọi tình huống thực tế, đặc biệt khi sinh viên phải đối mặt với phản ứng khó dự đoán và cảm giác bị đánh giá trong tương tác với con người.

V. THẢO LUẬN

Kết quả cho thấy sự tự tin khi nói và WTC của sinh viên đều tăng sau sáu tuần luyện tập với Buddy. Dữ liệu phỏng vấn cho thấy sự thay đổi này gắn với môi trường ít áp lực, cơ hội luyện tập lặp lại và hỗ trợ ngôn ngữ tức thời. Tuy nhiên, mức tiến bộ không đồng đều và sự tự tin khi giao tiếp với chatbot chưa hoàn toàn chuyển sang giao tiếp trực tiếp. Do sử dụng thiết kế một nhóm đo trước–sau và dữ liệu tự báo cáo, nghiên cứu chỉ phản ánh sự thay đổi trong nhận thức của sinh viên, chưa khẳng định Buddy trực tiếp cải thiện năng lực nói.

Sự gia tăng tự tin có thể được lý giải bởi môi trường giao tiếp an toàn, không chịu áp lực đánh giá, phù hợp với Fryer và Carpenter (2006) và

Bandura (1997). WTC cũng tăng nhờ cơ hội luyện tập thường xuyên, khả năng kiểm soát hội thoại và các câu hỏi tiếp nối của Buddy, phù hợp với Fathi và cộng sự (2024), Zhang và cộng sự (2024), cũng như quan điểm của MacIntyre và cộng sự (1998) và Kang (2005) về tính linh hoạt của WTC.

Bên cạnh đó, các gợi ý về từ vựng, mẫu câu và nội dung giúp sinh viên duy trì hội thoại và mở rộng câu trả lời, nhưng việc phụ thuộc vào gợi ý có thể làm giảm khả năng tự diễn đạt. Vì vậy, phản hồi nên được cung cấp theo hướng giảm dần để khuyến khích tính tự chủ.

Phỏng vấn cũng chỉ ra một số hạn chế như nhận diện phát âm chưa chính xác, phản hồi lặp lại và hội thoại thiếu tự nhiên. Do đó, Buddy nên được xem là công cụ hỗ trợ trước khi tham gia các hoạt động giao tiếp với người thật, thay vì thay thế hoàn toàn tương tác trực tiếp. Việc kết hợp AI với các hoạt động cặp, nhóm và toàn lớp có thể giúp chuyển sự tự tin và WTC sang các bối cảnh giao tiếp thực tế.

VI. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy sau sáu tuần luyện nói với Buddy, sự tự tin khi nói và sự sẵn sàng giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên tăng. Phỏng vấn cho thấy chatbot mở rộng cơ hội thực hành và tạo môi trường ít áp lực để người học thử nghiệm ngôn ngữ, lặp lại nhiệm vụ, nhận hỗ trợ. Nhờ đó, sinh viên giảm do dự và duy trì hội thoại.

Tuy nhiên, sự tự tin với AI không tự động chuyển sang giao tiếp với con người. Câu hỏi bất ngờ, ngắt lời và cảm giác bị đánh giá vẫn tạo rào cản. Buddy nên là bước đệm sư phạm, giúp sinh viên chuẩn bị trước hoạt động cặp, nhóm và toàn lớp. Hỗ trợ cần giảm dần để hạn chế phụ thuộc và phát triển khả năng tự diễn đạt.

Do không có nhóm đối chứng, thời gian can thiệp ngắn và dữ liệu tự báo cáo, kết quả cần được diễn giải thận trọng. Nghiên cứu tiếp theo nên bổ sung đánh giá năng lực nói và theo dõi dài hạn để xác định tính bền vững và khả năng chuyển giao của thay đổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bandura, A. (1997). Self-efficacy: The exercise of control. W. H. Freeman.

Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. Qualitative Research in Psychology, 3(2), 77–101. https://doi.org/10.1191/1478088706qp063oa

Cao, Y., & Philp, J. (2006). Interactional context and willingness to communicate: A comparison of behavior in whole class, group and dyadic interaction. System, 34(4), 480–493. https://doi.org/10.1016/j.system.2006.05.002

Creswell, J. W., & Plano Clark, V. L. (2018). Designing and conducting mixed methods research (3rd ed.). SAGE Publications.

de Saint Léger, D., & Storch, N. (2009). Learners' perceptions and attitudes: Implications for willingness to communicate in an L2 classroom. System, 37(2), 269–285. https://doi.org/10.1016/j.system.2009.01.001

Du, J., & Daniel, B. K. (2024). Transforming language education: A systematic review of AI-powered chatbots for English as a foreign language speaking practice. Computers and Education: Artificial Intelligence, 6, Article 100230. https://doi.org/10.1016/j.caeai.2024.100230

Fathi, J., Rahimi, M., & Derakhshan, A. (2024). Improving EFL learners' speaking skills and willingness to communicate via artificial intelligence-mediated interactions. System, 121, Article 103254. https://doi.org/10.1016/j.system.2024.103254

Fryer, L., & Carpenter, R. (2006). Bots as language learning tools. Language Learning & Technology, 10(3), 8–14. https://doi.org/10.64152/10125/44068

Kang, S.-J. (2005). Dynamic emergence of situational willingness to communicate in a second language. System, 33(2), 277–292. https://doi.org/10.1016/j.system.2004.10.004

MacIntyre, P. D., Clément, R., Dörnyei, Z., & Noels, K. A. (1998). Conceptualizing willingness to communicate in a L2: A situational model of L2 confidence and affiliation. The Modern Language Journal, 82(4), 545–562. https://doi.org/10.1111/j.1540-4781.1998.tb05543.x

Zhang, C., Meng, Y., & Ma, X. (2024). Artificial intelligence in EFL speaking: Impact on enjoyment, anxiety, and willingness to communicate. System, 121, Article 103259. https://doi.org/10.1016/j.system.2024.103259

Zhong, W., Zhou, Z., Wang, L., & Yang, Y. (2026). Developing and validating multi-scenario EFL willingness to communicate scale across classroom, extracurricular, and GenAI-mediated scenarios. BMC Psychology, 14, Article 819. https://doi.org/10.1186/s40359-026-04607-1